

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG
VẬN TẢI PHÍA NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch
Ông Trương Tùng Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên
Ông Đặng Minh Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Phạm Thị Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022)
Ông Đỗ Văn Toán	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2022)

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Minh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tùng Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Những người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Dũng - Chủ tịch Công ty kiêm Phó Tổng Giám đốc và Ông Đặng Minh Hải - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

23-00
CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN QUỐC
TẾ NHẢY
LÊN GỒ
1-TP. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Đặng Minh Hải
Tổng Giám đốc



Số: 1626/2023/BCKT-iCPA.SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023, từ trang 4 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Giang Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2178-2023-072-1



Trần Thị Xuân Tước
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số N.4184-2022-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.364.862.873	144.394.288.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.743.444.710	22.312.535.801
1. Tiền	111		19.993.444.710	22.062.535.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000	250.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000	400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.634.644.983	68.944.935.752
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	64.988.757.521	49.777.015.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.213.330.105	2.613.624.058
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.825.391.736	18.417.356.737
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.392.834.379)	(1.863.060.959)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	49.547.920.192	52.410.863.081
1. Hàng tồn kho	141		49.547.920.192	52.410.863.081
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.852.988	325.953.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	38.852.988	10.103.988
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	-	315.849.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.500.035.310	57.203.362.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.099.397.102	3.228.210.891
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	32.109.552.927	2.238.366.716
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	855.844.175	855.844.175
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	134.000.000	134.000.000
II. Tài sản cố định	220		34.572.023.131	34.853.379.845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.188.490.650	15.891.616.211
- Nguyên giá	222		56.754.405.697	53.770.083.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.565.915.047)	(37.878.467.744)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.383.532.481	18.961.763.634
- Nguyên giá	228		28.397.518.685	28.278.891.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.013.986.204)	(9.317.128.051)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.421.950.995	17.883.764.048
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11	7.421.950.995	17.883.764.048
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.406.664.082	1.238.008.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.406.664.082	1.238.008.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		230.864.898.183	201.597.651.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		128.830.117.203	112.825.138.199
I. Nợ ngắn hạn	310		116.500.500.167	104.403.559.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.508.806.035	4.097.467.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	58.338.378.598	54.154.924.574
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	9.289.917.764	4.116.201.270
4. Phải trả người lao động	314		19.797.865.156	9.789.009.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.777.731.011	5.166.303.438
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.484.500.975	2.856.786.016
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	9.961.397.608	20.352.181.469
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.341.903.020	3.870.685.942
II. Nợ dài hạn	330		12.329.617.036	8.421.578.458
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	12.329.617.036	8.421.578.458
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.034.780.980	88.772.513.032
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	102.034.780.980	88.772.513.032
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.784.000.000	32.784.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.784.000.000	32.784.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.263.571.000	5.263.571.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.983.576.046	13.983.576.046
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.172.228.226	18.642.684.566
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.831.405.708	18.098.681.420
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		545.562.176	545.562.176
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26.285.843.532	17.553.119.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		230.864.898.183	201.597.651.231



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 3 năm 2023



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Đặng Minh Hải
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	312.400.134.031	228.062.132.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		312.400.134.031	228.062.132.108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	249.496.799.337	181.898.665.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.903.334.694	46.163.466.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	63.588.982	71.838.561
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.330.173.833	2.861.571.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.327.147.065	2.860.338.324
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	28.150.592.601	20.389.236.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		33.486.157.242	22.984.497.662
11. Thu nhập khác	31		-	260.347.281
12. Chi phí khác	32	VI.6	228.053.185	1.043.931.883
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(228.053.185)	(783.584.602)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.258.104.057	22.200.913.060
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	6.972.260.525	4.647.793.816
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.285.843.532	17.553.119.244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	7.072	3.382



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Đặng Minh Hải
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Dũng
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.258.104.057	22.200.913.060
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.504.392.645	3.449.905.075
Các khoản dự phòng	03	1.529.773.420	1.108.291.430
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(974.302)	1.233.402
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	70.398.543	(71.838.561)
Chi phí lãi vay	06	1.327.147.065	2.860.338.324
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Tăng các khoản phải thu	09	(45.774.819.143)	(28.135.376.550)
Giảm hàng tồn kho	10	13.324.755.942	23.863.549.749
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.830.648.148	9.265.130.451
Tăng chi phí trả trước	12	(197.404.976)	(316.779.767)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.338.742.769)	(2.911.496.215)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.648.351.582)	(3.400.182.787)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.995.558.506)	(2.332.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.889.368.542	25.580.867.611
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.356.049.154)	(2.104.074.821)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.614.680	71.838.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.293.434.474)	(532.236.260)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2022	2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.561.397.608	53.878.849.127
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.952.181.469)	(67.468.098.583)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.775.215.600)	(5.181.769.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.165.999.461)	(18.771.018.856)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.570.065.393)	6.277.612.495
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.312.535.801	16.036.156.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	974.302	(1.233.402)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	20.743.444.710	22.312.535.801



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 3 năm 2023



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Đặng Minh Hải
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Dũng
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 4424/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Tiền thân của Công ty là Công ty Khảo sát Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300422323 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2006 và điều chỉnh lần thứ 11 ngày 10 tháng 1 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.784.000.000 VND, tương ứng với 3.278.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: South Transport Engineering Design Joint Stock Incorporated, tên viết tắt là TEDI SOUTH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 404 người và tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 413 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là tư vấn thiết kế giao thông vận tải.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thiết kế công trình giao thông (cầu, hầm, đường sắt, đường bộ); thiết kế kỹ thuật công trình hạ tầng đô thị; thiết kế công trình cấp thoát nước đô thị; thiết kế tổng mặt bằng xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn xây dựng; khảo sát địa chất; khảo sát đo đạc xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; thiết kế nội thất công trình; khảo sát địa hình xây dựng công trình, địa chất thủy văn công trình; tư vấn quản lý chi phí; thiết kế điện công trình đường dây và trạm, thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; tư vấn quản lý chất lượng; giám sát công tác công tác xây lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do công ty thực hiện các công trình đầu tư công do đó thời gian quyết toán thường kéo dài. Vì vậy, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời Gian không quá 48 tháng.

Các đơn vị trực thuộc:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Chi nhánh Phía Bắc
Địa chỉ: No-02-LK15-Khu đất dịch vụ, đất ở Hà Trì, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Địa chất công trình
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cầu Lớn Hầm
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cao tốc Sân bay
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Đường bộ
Địa chỉ: 530 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình Giao thông Sắt Bộ
Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ mới
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế hoạch vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mà công ty đã chi ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 3 - 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất, cung cấp dịch vụ nhưng việc cung cấp dịch vụ vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước gồm khoản sửa chữa tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua – bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động tư vấn thiết kế giao thông của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (*xem chi tiết dưới đây*).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.030.521.826	4.367.261.482
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.962.922.884	17.695.274.319
Các khoản tương đương tiền	750.000.000	250.000.000
Cộng	<u>20.743.444.710</u>	<u>22.312.535.801</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án Mỹ Thuận	15.644.855.842	1.562.262.842
Công ty Pyunghwa Engineering Consultants Ltd.	932.089.654	7.898.625.112
Các đối tượng khác	48.411.812.025	40.316.127.962
Cộng	<u>64.988.757.521</u>	<u>49.777.015.916</u>
b. Dài hạn		
Ban Quản lý Đường sắt Đô thị	30.224.802.273	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	1.554.047.654	1.293.958.716
Ban Quản lý Dự án 7	276.317.000	944.408.000
Các đối tượng khác	54.386.000	-
Cộng	<u>32.109.552.927</u>	<u>2.238.366.716</u>
Tổng cộng	<u>97.098.310.448</u>	<u>52.015.382.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng - Bộ Quốc Phòng	731.026.591	-
Công ty TNHH Địa Kỹ thuật và Phát triển Công nghệ Thăng Long	710.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Hải Đăng	550.000.000	550.000.000
Các đối tượng khác	2.222.303.514	1.463.624.058
Cộng	4.213.330.105	2.613.624.058
b. Dài hạn		
Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội	326.844.175	326.844.175
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	245.000.000	245.000.000
Các đối tượng khác	284.000.000	284.000.000
Cộng	855.844.175	855.844.175
Tổng cộng	5.069.174.280	3.469.468.233

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	16.858.612.738	17.599.580.612
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	406.344.219	388.668.142
Các khoản phải thu khác	560.434.779	429.107.983
Cộng	17.825.391.736	18.417.356.737
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	134.000.000	134.000.000
Tổng cộng	17.959.391.736	18.551.356.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.586.393.379	1.270.559.000	(3.315.834.379)	1.809.060.959
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	(26.000.000)
Phải thu khác	77.000.000	-	(77.000.000)	28.000.000
Cộng	4.663.393.379	1.270.559.000	(3.392.834.379)	(1.863.060.959)

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	(1.863.060.959)	(754.769.529)
Trích lập dự phòng trong năm	(2.763.755.727)	(1.128.042.157)
Xử lý xóa nợ khó đòi	1.233.982.307	19.750.727
Số dư cuối năm	(3.392.834.379)	(1.863.060.959)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí các công trình dở dang	49.547.920.192	-	52.410.863.081	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.749.000	-
Chi phí cước internet	4.072.727	4.072.727
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.031.261	6.031.261
	38.852.988	10.103.988
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.374.194.638	1.053.858.690
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	162.346.590
Chi phí phần mềm	32.469.444	21.802.826
Cộng	1.406.664.082	1.238.008.106
Tổng cộng	1.445.517.070	1.248.112.094

8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	315.849.719	315.849.719	-	-
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	546.988.169	17.255.499.297	13.599.551.785	4.202.935.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.041.983.058	6.972.260.525	5.648.351.582	3.365.892.001
Thuế thu nhập cá nhân	1.527.230.043	2.409.809.132	2.215.949.093	1.721.090.082
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	4.116.201.270	26.647.568.954	21.473.852.460	9.289.917.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	19.746.837.935	23.095.373.191	10.927.872.829	53.770.083.955
Mua trong năm	-	1.971.749.427	1.265.672.727	3.237.422.154
Thanh lý nhượng bán trong năm	-	(253.100.412)	-	(253.100.412)
Tại ngày 31/12/2022	19.746.837.935	24.814.022.206	12.193.545.556	56.754.405.697
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	9.479.709.098	20.472.710.253	7.926.048.393	37.878.467.744
Khấu hao trong năm	716.562.391	1.564.770.007	526.202.094	2.807.534.492
Thanh lý nhượng bán trong năm	-	(120.087.189)	-	(120.087.189)
Tại ngày 31/12/2022	10.196.271.489	21.917.393.071	8.452.250.487	40.565.915.047
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	10.267.128.837	2.622.662.938	3.001.824.436	15.891.616.211
Tại ngày 31/12/2022	9.550.566.446	2.896.629.135	3.741.295.069	16.188.490.650

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 lần lượt là 27.277.945.396 VND và 25.050.623.265 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 lần lượt là 7.089.256.014 VND và 4.912.225.928 VND (xem chi tiết tại *Thuyết minh số V.16*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	23.511.754.685	4.767.137.000	28.278.891.685
Mua trong năm		118.627.000	118.627.000
Tại ngày 31/12/2022	23.511.754.685	4.885.764.000	28.397.518.685
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	4.914.364.967	4.402.763.084	9.317.128.051
Khấu hao trong năm	465.448.925	231.409.228	696.858.153
Tại ngày 31/12/2022	5.379.813.892	4.634.172.312	10.013.986.204
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	18.597.389.718	364.373.916	18.961.763.634
Tại ngày 31/12/2022	18.131.940.793	251.591.688	18.383.532.481

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 lần lượt là 4.532.777.000 VND và 3.439.903.000 VND.

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất tại 530 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 23.272.446.885 VND và 17.892.633.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 lần lượt là 23.272.446.885 VND và 18.358.081.925 VND) (xem chi tiết tại Thuyết minh số V.16).

11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí các công trình dở dang	7.421.950.995	-	17.883.764.048	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Địa Kỹ thuật và Phát triển Công nghệ Thăng Long	1.781.200.000	1.781.200.000	1.945.600.000	1.945.600.000
Các đối tượng khác	4.727.606.035	4.727.606.035	2.151.867.248	2.151.867.248
Cộng	6.508.806.035	6.508.806.035	4.097.467.248	4.097.467.248

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng	9.589.000.000	4.733.055.320
Ban Quản lý Dự án Mỹ Thuận	6.453.932.693	3.268.957.920
Ban Quản lý Dự án Công trình Giao thông Long An	6.184.333.000	842.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	209.564.976	12.822.911.257
Các khách hàng khác	35.901.547.929	32.488.000.077
Cộng	58.338.378.598	54.154.924.574
a. Dài hạn		
Sở Giao thông Vận tải Thành phố Cần Thơ	4.960.198.000	-
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	1.769.313.084	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị Hải Phòng	1.020.000.000	1.020.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	916.491.477	1.912.230.583
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông số 2 Thanh Hóa	-	1.142.680.000
Các khách hàng khác	3.663.614.475	4.346.667.875
Cộng	12.329.617.036	8.421.578.458
Tổng cộng	70.667.995.634	62.576.503.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	7.763.905.892	5.140.882.615
Chi phí lãi vay phải trả	13.825.119	25.420.823
Cộng	7.777.731.011	5.166.303.438

15. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận đặt cọc	200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức phải trả	35.768.092	254.183.692
Kinh phí công đoàn	-	205.755.000
Các khoản phải trả khác	2.248.732.883	1.196.847.324
Cộng	2.484.500.975	2.856.786.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (i) 9.961.397.608 9.961.397.608 17.561.397.608 27.952.181.469 20.352.181.469 20.352.181.469

(i) Số dư cuối kỳ là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng đã ký ngày 2 tháng 8 năm 2022 với hạn mức vay là 115 tỷ đồng, thời hạn vay được quy định cụ thể tại mỗi kế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất vay theo lãi suất của ngân hàng áp dụng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất; tài sản gắn liền với đất tại số 530 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho khoản vay này.

Ngoài số dự nợ vay nêu trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh còn cung cấp cho Công ty các cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh trả trước, bảo lãnh đảm bảo chất lượng hợp đồng với tổng giá trị các cam kết bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 70.907.909.744 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	32.784.000.000	5.263.571.000	13.983.576.046	17.124.684.566	10.867.585.098	80.023.416.710
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.553.119.244	17.553.119.244
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.245.440.000)	(5.245.440.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.518.000.000	(1.518.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.558.582.922)	(3.558.582.922)
Tại ngày 01/01/2022	32.784.000.000	5.263.571.000	13.983.576.046	18.642.684.566	18.098.681.420	88.772.513.032
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	26.285.843.532	26.285.843.532
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(6.556.800.000)	(6.556.800.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	4.529.543.660	(4.529.543.660)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(6.466.775.584)	(6.466.775.584)
Tại ngày 31/12/2022	32.784.000.000	5.263.571.000	13.983.576.046	23.172.228.226	26.831.405.708	102.034.780.980

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28 tháng 4 năm 2022, cổ tức năm 2021 đã được phê duyệt với giá trị là 6.556.800.000 VND. Cổ tức năm 2022 theo kế hoạch sẽ được chi trả với giá trị là 5.901.120.000 VND. Tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty, mức chi trả cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

(ii) Giá trị trích các quỹ trong năm từ lợi nhuận năm trước được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28 tháng 4 năm 2022. Việc trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay sẽ được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023 và ghi nhận trong báo cáo tài chính năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	3.278.400	3.278.400
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	3.278.400	3.278.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.278.400	3.278.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	3.278.400	3.278.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.278.400	3.278.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
+ <i>USD</i>	1.231,51	1.272,21
+ <i>EURO</i>	273,84	284,40
2. Nợ khó đòi đã xử lý	1.253.733.034	19.750.727

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2022	2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu tư vấn thiết kế giao thông vận tải	312.400.134.031	228.062.132.108

2. Giá vốn hàng bán

	2022	2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn tư vấn thiết kế giao thông vận tải	249.496.799.337	181.898.665.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	62.614.680	71.838.561
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	974.302	-
Cộng	63.588.982	71.838.561

4. Chi phí tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.327.147.065	2.860.338.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.026.768	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	1.233.402
Cộng	1.330.173.833	2.861.571.726

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Ông Nguyễn Hùng Dũng	-	233.870.968
----------------------	---	-------------

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.650.564.854	9.250.677.567
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	3.181.237.404	2.129.951.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.890.241.898	1.848.955.456
Thuế, phí và lệ phí	5.213.520	10.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.763.755.727	1.128.042.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.323.466.268	1.827.585.522
Chi phí bằng tiền khác	9.336.112.930	4.194.023.813
Cộng	28.150.592.601	20.389.236.061

6. Chi phí khác

	2022	2021
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	52.668.000	494.248.695
Các khoản phạt vi phạm hành chính, thuế	-	3.856.088
Các khoản chi phí khác	175.385.185	545.827.100
Cộng	228.053.185	1.043.931.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.258.104.057	22.200.913.060
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ	832.308.456	1.038.056.018
Thu nhập tính thuế	34.090.412.513	23.238.969.078
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	6.818.082.503	4.647.793.816
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	154.178.022	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.972.260.525	4.647.793.816

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận sau thuế	26.285.843.532	17.553.119.244
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.101.000.000)	(6.466.775.584)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.184.843.532	11.086.343.660
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	3.278.400	3.278.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.072	3.382

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ghi nhận theo kế hoạch phân phối lợi nhuận 2022 do Đại hội đồng Cổ đông 2022 phê duyệt. Số trích lập của năm 2022 sẽ được Công ty ghi nhận chính thức căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong cuộc họp thường niên sắp tới.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên báo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để phản ánh việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 cho quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lương bộ phận quản lý công ty	7.031.568.367	8.020.550.317
Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp	23.254.863.438	20.594.490.726
Lương trực tiếp sản xuất	95.846.419.570	62.144.886.504
BHXH, BHYT, KPCĐ	6.201.348.033	6.677.452.471
Thuê văn phòng	1.840.565.401	1.128.425.951
Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ, dụng cụ	4.849.541.898	4.451.854.742
Thiết bị văn phòng	1.841.992.323	1.481.345.782
Sửa chữa TSCĐ	1.043.603.202	711.553.025
Bảo hiểm tài sản	162.502.047	167.156.491
In ấn tài liệu	6.079.624.336	6.225.706.328
Văn phòng phẩm, vật tư hành chính	8.050.298.820	4.537.292.912
Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	10.365.684.028	8.180.345.604
Điện, nước	1.640.803.713	1.509.853.191
Điện thoại	1.042.016.142	540.745.610
Tàu xe, chi phí công tác	18.153.303.676	7.345.674.414
Chi phí đào tạo	202.288.678	91.659.500
Trang phục	1.852.738.657	1.573.741.699
Trợ cấp thôi việc	102.265.000	342.142.550
Chi phí quảng cáo	616.984.020	69.363.636
Chi phí khác	73.800.990.206	48.114.657.276
Cộng	263.979.401.555	183.908.898.729

Chi phí xã hội trong tổng lương cơ bản

	2022		2021	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)
Lương tháng 13	6.575.450.000	5,52%	4.077.960.000	4,93%
BHXH, BHYT, KPCĐ	6.201.348.033	5,21%	6.677.452.471	8,07%
Trợ cấp thôi việc	102.265.000	0,09%	342.142.550	0,41%
Chi phí ăn ca	2.239.403.843	1,88%	2.256.627.774	2,73%
Chi phí đào tạo	202.288.678	0,17%	91.659.500	0,11%
Cộng	15.320.755.554	12,87%	13.445.842.295	16,25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**9. Chi phí sản xuất theo yếu tố** (tiếp theo)**Chi phí quản lý chung trong tổng lượng chi phí lương**

	2022		2021	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)
Chi phí lương bộ phận quản lý công ty	7.031.568.367	5,90%	8.020.550.317	9,69%
Thuê văn phòng	1.840.565.401	1,55%	1.128.425.951	1,36%
Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ dụng cụ	4.849.541.898	4,07%	4.451.854.742	5,38%
Thiết bị văn phòng	1.841.992.323	1,55%	1.481.345.782	1,79%
Sửa chữa TSCĐ	1.043.603.202	0,88%	711.553.025	0,86%
Bảo hiểm tài sản	162.502.047	0,14%	167.156.491	0,20%
In ấn tài liệu	6.079.624.336	5,10%	6.225.706.328	7,52%
Văn phòng phẩm, vật tư hành chính	8.050.298.820	6,76%	4.537.292.912	5,48%
Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	10.365.684.028	8,70%	8.180.345.604	9,89%
Điện nước	1.640.803.713	1,38%	1.509.853.191	1,82%
Điện thoại	1.042.016.142	0,87%	540.745.610	0,65%
Tàu xe, chi phí công tác	18.153.303.676	15,24%	7.345.674.414	8,88%
Trang phục	1.852.738.657	1,56%	1.573.741.699	1,90%
Chi phí quảng cáo	616.984.020	0,52%	69.363.636	0,08%
Chi phí quản lý chung khác	73.800.990.206	61,96%	48.114.657.276	58,15%
Cộng	138.372.216.836	116,18%	94.058.266.978	113,65%

(*) Tỷ lệ trong tổng chi phí lương là tỷ lệ giữa số phát sinh trong từng khoản mục chi phí so với tổng chi phí lương trong năm.

Tổng chi phí lương năm 2022 là: 119.101.283.008 VND, bao gồm:

- + Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp: 23.254.863.438 VND
- + Lương trực tiếp sản xuất: 95.846.419.570 VND

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

	2022	2021
	VND	VND
Lương và thưởng Ban Giám Đốc	4.268.962.835	2.587.230.000
Thù lao Hội đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	907.000.000	236.000.000
Cộng	5.175.962.835	2.823.230.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 3 năm 2023



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Đặng Minh Hải
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Dũng
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị

